

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 28 - 9 - 2022  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Thịnh và ông Phạm Thanh Lam.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2022/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1995; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 8, ấp N L x, xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở hiện nay: Số nhà y, Tổ x, ấp N L 1, xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Nhật Th**, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 8, ấp N L x, xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

*(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2022 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Nhật Th tìm hiểu, yêu thương nhau và chị đã mang thai con của anh Th. Đến ngày 16/02/2013, chị sinh cháu Nguyễn Trần Nhật T1. Đến ngày 25/6/2014, chị và anh Th tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P X theo Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống chung đến cuối năm 2021 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, giữa vợ chồng xảy ra nhiều lần cãi vã, chửi bới và xúc phạm nhau; anh Th không chịu khó, tu chí làm ăn, thường tụ tập nhậu nhẹt say xỉn và đánh đập chị nhiều lần. Ngoài ra, bản thân anh Th có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và về nhà đập phá tài sản trong gia đình. Tình trạng mâu thuẫn vợ

chồng kéo dài nhiều năm, tình cảm không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Nhật Th.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trần Nhật T1, sinh ngày 16/02/2013 và Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 26/8/2015. Nay ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung bất kỳ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Tại Bản tự khai ghi ngày 14/9/2022, bị đơn anh Nguyễn Nhật Th trình bày:*

Anh Th thừa nhận những lời trình bày của chị T về việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Anh và chị Trần Thị Thanh T tìm hiểu yêu thương. Sau đó, anh chị tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên đến cuối năm 2021, anh và chị T sống ly thân. Hiện tình cảm vợ chồng không còn và chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Thanh T.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Trần Nhật T1, sinh ngày 16/02/2013 và Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 26/8/2015. Nay ly hôn, anh đồng ý giao cả hai con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi mỗi con, mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Nhật Th; về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao các cháu Trần Nhật Thư, sinh ngày 16/02/2013 và Nguyễn

Trần Bảo T2, sinh ngày 26/8/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh Th cấp dưỡng nuôi con mỗi con, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn và bị đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Nhật Th cư trú tại ấp N L 3, xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Th và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị T khởi kiện đối với anh Th. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị T là nguyên đơn, anh Th là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51, ngày 05 tháng 6 năm 2014. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Sau khi kết hôn, các đương sự có xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã và xô sát với nhau, vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân từ cuối năm 2021 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Th cũng đồng ý ly hôn với chị T. Tuy nhiên, do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trần Nhật T1, sinh ngày 16/02/2013 và Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 26/8/2015. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000đ/tháng; anh Th cũng đồng ý với yêu cầu của chị T. Vì vậy, giao cháu T1 và cháu T2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi con, mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là đúng pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn. Bị đơn phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu cấp dưỡng.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T.

1.1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Nhật Th.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là: Nguyễn Trần Nhật T1, sinh ngày 16/02/2013 và Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 26/8/2015. Giao cháu T1 và cháu T2 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi con, mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là đúng pháp luật.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002485 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ.

Anh Nguyễn Nhật Th phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về cấp dưỡng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 51 ngày 05/6/2014);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Nam**